

1. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN TỰ DO ĐI LẠI VÀ CƯ TRÚ

Quyền tự do đi lại và cư trú của công dân là một trong những quyền nhân thân quan trọng, được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc tế và pháp luật của các quốc gia. Công dân có quyền tự do đi lại đến nơi mình muốn hoặc có một nơi cư trú nhất định theo sự lựa chọn của bản thân mà không gặp cản trở từ phía người khác, tuy nhiên sự tự do lựa chọn này phải căn cứ trên cơ sở quy định của pháp luật.

Điều 13 Tuyên ngôn Quốc tế nhân quyền (UDHR) nêu rằng: Mọi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của một quốc gia. Mọi người đều có quyền rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình, cũng như có quyền trở về nước mình”. Quy định này tiếp tục được tái khẳng định và cụ thể hóa trong Điều 12 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (ICCPR): “1. Bất cứ ai cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của một quốc gia đều có quyền tự do đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó. 2. Mọi người đều có quyền tự do rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình. 3. Những quyền trên đây sẽ không phải chịu bất kỳ hạn chế nào, trừ những hạn chế do luật định và là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật

tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội hoặc các quyền tự do của người khác, và phải phù hợp với những quyền khác được Công ước này công nhận. 4. Không ai bị tước đoạt một cách tùy tiện quyền được trở về nước mình”.

2. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUYỀN TỰ DO ĐI LẠI CỦA CÔNG DÂN

- Phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế, Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng và đảm bảo quyền con người. Trong đó có quyền tự do đi lại, cư trú của công dân: Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định (Điều 23 Hiến pháp năm 2013)

- Công dân Việt Nam có các quyền: Được cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định của Luật này; Người từ đủ 14 tuổi trở lên có quyền lựa chọn cấp hộ chiếu có gắn chip điện tử hoặc hộ chiếu



không gắn chip điện tử; Được xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của Luật này; Được bảo đảm bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, trừ trường hợp phải cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật; Yêu cầu cung cấp thông tin về xuất cảnh, nhập cảnh của mình; yêu cầu cập nhật, chỉnh sửa thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, giấy tờ xuất nhập cảnh của mình để bảo đảm đầy đủ, chính xác; Sử dụng hộ chiếu của mình để thực hiện giao dịch hoặc thủ tục khác theo quy định của pháp luật; Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, yêu cầu bồi thường theo quy định của pháp luật (Điều 5 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019).

- Công dân Việt Nam được nhập cảnh khi có giấy tờ xuất nhập cảnh còn nguyên vẹn, còn thời hạn sử dụng (Điều 34 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019)

- Công dân Việt Nam được xuất cảnh khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy tờ xuất nhập cảnh còn nguyên vẹn, còn thời hạn sử dụng; đối với hộ chiếu phải còn hạn sử dụng từ đủ 6 tháng trở lên; b) Có thị thực hoặc giấy tờ xác nhận, chứng minh được nước đến cho nhập



cảnh, trừ trường hợp được miễn thị thực;
c) Không thuộc trường hợp bị cấm xuất cảnh, không được xuất cảnh, bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật (Điều 33 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019).

- Quyền tự đi đi lại có thể bị hạn chế trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh, quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng. (Ví dụ do dịch bệnh Covid-19 công dân từ nước ngoài trở về thì phải thực hiện cách ly tập trung 14 ngày và tiếp tục cách ly tại nhà 14 ngày tiếp theo. Trong trường hợp cần thiết Nhà nước khoanh vùng không cho công dân đi từ vùng có dịch ra vùng khác. Các biện pháp này nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng).

3. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUYỀN CƯ TRÚ CỦA CÔNG DÂN

- Quyền của công dân về cư trú: Lựa chọn, quyết định nơi thường trú, tạm trú của mình phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; Được cấp, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú; Được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện quyền cư trú; Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ quyền cư trú của mình; Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với hành vi vi phạm pháp

luật về cư trú theo quy định của pháp luật (Điều 9 Luật Cư trú năm 2006)

- Các trường hợp bị hạn chế quyền tự do cư trú: Người bị cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; Người bị Tòa án áp dụng hình phạt cấm cư trú; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án, được hưởng án treo hoặc đang được hoãn, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù; người đang bị quản chế; Người bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành (Điều 10 Luật Cư trú năm 2006)

- Trách nhiệm của công dân về cư trú: Chấp hành các quy định của pháp luật về cư trú; Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu về cư trú của mình cho cơ quan, người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã cung cấp; Nộp lệ phí đăng ký cư trú; Xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú khi cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu; Báo ngay với cơ quan đã đăng ký cư trú khi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú bị mất hoặc bị hư hỏng.

BỘ TƯ PHÁP

ĐỀ ÁN “ĐẨY MẠNH PHỔ BIẾN NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NHÂN DÂN GIAI ĐOẠN 2015-2020” NĂM 2020

GIỚI THIỆU

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN TỰ DO ĐI LẠI, CƯ TRÚ

(Theo Luật Cư trú năm 2006)

**VỤ PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
58-60 TRẦN PHÚ – HÀ NỘI**